

Bản án số: 04/2024/KDTM-PT

Ngày: 07/3/2024

V/v: “Tranh chấp HĐ mua bán”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Trung.

Các Thẩm phán:

Bà Trương Thị Thảo.

Bà Đỗ Thị Nhung.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đinh Trần Ngọc Phương Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:* Bà Nguyễn Thị Bình – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2024/TLPT-KDTM ngày 05 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2023/KDTM-ST ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH N.

Địa chỉ: Lô A, đường C, khu công nghiệp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Vương Đức T, sinh năm 1986.

Địa chỉ: KM 1877, QL A, khu phố C, phường B, TX D (nay là TP D), tỉnh Bình Dương (văn bản uỷ quyền ngày 20/10/2021).

- *Bị đơn:* Công ty TNHH MTV T1.

Địa chỉ: Số A, Tổ A, khu phố G, phường L, TP B, Đồng Nai.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Hoàng Đình B, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Tổ C, khu phố E, phường T, TP B, tỉnh Đồng Nai (văn bản uỷ quyền ngày 24/8/2023).

Ông T có đơn xin vắng mặt; ông B có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thể hiện nội dung vụ án như sau:

* Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Vương Đức T trình bày:

Công ty TNHH N (gọi tắt là Công ty N) và Công ty TNHH MTV T1 (gọi tắt là Công ty T1) có quan hệ làm ăn buôn bán với nhau từ lâu và việc mua bán không ký hợp đồng. Việc mua bán và thanh toán được thực hiện theo phương thức: Công ty T1 đặt hàng qua điện thoại, hai bên thống nhất giá cả, số lượng xong thì Công ty T1 cho xe tới nhận hàng tại Công ty N và thanh toán bằng hình thức chuyển khoản. Từ năm 2018 đến năm 20019, Công ty N đã xuất cho Công ty T1 18 hoá đơn với tổng số tiền là 663.617.240đ, Công ty T1 đã thanh toán được 438.211.000đ, còn nợ lại 225.406.240đ của các hoá đơn giá trị gia tăng số 614 ngày 21/12/2018, 631 ngày 25/12/2018, 1131 ngày 03/5/2019, 1033 ngày 10/4/2019 và một phần hoá đơn 1271 ngày 04/6/2019.

Qua nhiều lần yêu cầu Công ty T1 trả cho Công ty Nhuận bằng số tiền còn nợ 225.406.240đ nhưng Công ty T1 cho rằng đã thanh toán đầy đủ cho Công ty N, do đó Công ty N khởi kiện yêu cầu Công ty T2 cho Công ty N số tiền nợ gốc 225.406.240đ và tiền lãi chậm thanh toán.

Về tiền lãi chậm thanh toán, Công ty xuất hoá đơn cuối cùng trong 5 hoá đơn là số 1271 ngày 04/6/2019, trong vòng 02 tháng thì bên mua phải thanh toán tiền hàng cho bên bán nhưng Công ty T1 không thanh toán nên Công ty tính lãi từ ngày 05/8/2019 cụ thể: 05/8/2019 đến hết ngày 05/9/2023 với lãi suất 1%/tháng là $225.406.240đ \times 1\% \times 49 \text{ tháng} = 110.449.058đ$. Tổng cộng cả gốc, lãi là 335.855.298đ.

Công ty T1 cho rằng đã thanh toán bằng tiền mặt số tiền 500.000.000đ cho Công ty N là không đúng vì phương thức thanh toán là chuyển khoản, không trả tiền mặt trực tiếp tại Công ty.

** Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là ông Hoàng Đình B trình bày:*

Từ năm 2018 đến năm 20019, Công ty T1 đã nhiều lần mua hoá chất của Công ty N, hai bên không tiến hành ký hợp đồng mua bán mà khi nào có nhu cầu mua, Công ty T1 sẽ gọi điện đặt hàng qua điện thoại, hai bên thống nhất số lượng, giá cả thì tài xế của Công ty T1 sẽ đến lấy hàng tại kho của Công ty N. Sau khi nhận hàng là thanh toán ngay bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Công ty N, sau khi chuyển đủ tiền thì ăng làm phiếu ra công, tài xế đưa bảo vệ soát vé mới có thể đưa hàng về.

Công ty T1 đã mua hoá chất của Công ty N 18 lần theo 18 hoá đơn giá trị gia tăng mà các đương sự đã cung cấp và Toà án đã thu thập trong quá trình giải quyết vụ án. Trong suốt quá trình đặt hàng cho đến nay, ông Lê Văn Đ đã thanh toán theo chuyển khoản (ngân hàng S) cho Công ty N số tiền 438.211.000đ. Ngoài ra, khi có tiền mặt thì Công ty T1 trực tiếp cho Công ty N với số tiền ước chừng khoảng 500.000.000đ. Trong khoảng 500.000.000đ đã trả có 225.406.240đ là thanh toán cho các hoá đơn số 614 ngày 21/12/2018, 631 ngày 25/12/2018, 1131 ngày 03/5/2019, 1033 ngày 10/4/2019 và 44.417.360đ của hoá đơn 1271 ngày 04/6/2019. Vì việc mua bán qua điện thoại nên không có phiếu thu, chỉ thanh toán tiền, cũng như phía Công ty N không có phiếu xuất kho. Việc thanh toán tiền hàng có tài xế làm chứng. Như vậy, việc Công ty N cho rằng Công ty T1 còn nợ tiền hàng là không có cơ sở nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty N.

Về thời hiệu khởi kiện: Do 05 hoá đơn số 614 ngày 21/12/2018, 631 ngày 25/12/2018, 1131 ngày 03/5/2019, 1033 ngày 10/4/2019 và 1271 ngày 04/6/2019 đã quá 02 năm kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thanh toán nên đã hết thời hiệu khởi kiện.

Đề nghị Toà án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với 05 hoá đơn trên và đình chỉ giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2023/DS-ST ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai đã quyết định:

Về việc áp dụng thời hiệu: Căn cứ vào các hoá đơn giá trị gia tăng, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì hai công ty mua bán hàng hoá từ năm 2018 đến năm 2019 sau đó phát sinh tranh chấp không giải quyết được, đến năm 2021, Công ty N khởi kiện và nộp đơn qua đường bưu điện ngày 08/11/2021 và vẫn còn thời hiệu.

Về nội dung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty T1 trả cho Công ty N 335.855.298đ, trong đó nợ gốc 225.406.240đ, tiền lãi 110.449.058đ.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi chậm trả và quyền kháng cáo.

Ngày 24/9/2023, Công ty T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện theo uỷ quyền của bị đơn không rút đơn kháng cáo.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về quan hệ pháp luật, xác định tư cách pháp lý của nguyên đơn và bị đơn, thẩm quyền thụ lý của Tòa án, việc thu thập chứng cứ đúng quy định. Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ, thủ tục cấp tổng đạt niêm yết cho các đương sự đảm bảo theo quy định pháp luật. Các quyền nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo thực hiện. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành tố tụng đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật.

- Về thủ tục kháng cáo: Bị đơn Công ty T1 làm đơn kháng cáo bản án số 18/2023/KDTM-ST ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân TP Biên Hoà trong thời hạn nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo:

Xét thời hiệu khởi kiện: Do hai bên không ký hợp đồng nguyên tắc và khi nào có nhu cầu, bên mua sẽ gọi điện thoại thoả thuận giá cả, số lượng cụ thể với bên bán, hai bên thống nhất thì bên mua sẽ đến bên bán nhận hàng nên mỗi lần mua hàng được coi là một hợp đồng mua bán độc lập. Hai bên không thoả thuận thời hạn thanh toán nên căn cứ Điều 55 Luật Thương mại thì thời điểm thanh toán được thực hiện ngay khi bên mua nhận hàng.

Việc mua bán vào các ngày 21/12/2018, 25/12/2018, 03/5/2019, 10/4/2019 và ngày 04/6/2019, Công ty T1 chưa thanh toán nên đã xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty N. Tuy nhiên, đến ngày 15/12/2021, Công ty N mới làm đơn khởi kiện và đến ngày 04/01/2022, Tòa án nhân dân TP Biên Hoà mới nhận được đơn khởi kiện. Kể từ ngày 14/10/2019 cho tới khi nguyên đơn làm đơn khởi kiện, hai bên không

có biên bản đối chiếu công nợ, không có văn bản xác nhận nợ của bên phía bị đơn hoặc tài liệu, chứng cứ nào khác xác định bị đơn trả một phần nợ. Đối chiếu với Điều 319 Luật Thương mại thì tính đến khi nguyên đơn khởi kiện, thời hiệu khởi kiện đã hết. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 217 và khoản 4 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, huỷ án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng.

[3] Về thời hiệu khởi kiện:

[3.1] Xác định thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị xâm phạm:

Từ tháng 12 năm 2018 đến tháng 10 năm 2019, Công ty TNHH N (gọi tắt là Công ty N) đã nhiều lần bán hoá chất cho Công ty TNHH MTV T1 (gọi tắt là Công ty T1), việc mua bán chỉ thoả thuận bằng lời nói, không ký hợp đồng bằng văn bản. Khi nào có nhu cầu mua hàng, Công ty T1 sẽ gọi điện thống nhất số lượng, giá cả với Công ty N và cho xe tới lấy. Tổng cộng, Công ty N đã bán cho Công ty T1 18 lần và đều được 02 bên thừa nhận.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và việc thừa nhận của các đương sự, 18 lần mua bán hàng hoá với số tiền và việc thanh toán, cụ thể như sau:

- Ngày 21/12/2018: 31.503.560đ.
- Ngày 25/12/2018: 31.503.560đ.
- Ngày 19/01/2019: 30.801.700đ thanh toán ngày 29/01/2019.
- Ngày 16/02/2019: 30.801.700đ thanh toán ngày 29/01/2019.
- Ngày 06/3/2019: 61.603.520đ thanh toán ngày 28/02/2019.
- Ngày 22/3/2019: 30.801.760đ thanh toán ngày 25/3/2019.
- Ngày 26/3/2019: 30.801.760đ thanh toán ngày 25/3/2019.
- Ngày 27/3/2019: 30.801.760đ thanh toán ngày 03/4/2019.
- Ngày 01/4/2019: 30.801.760đ thanh toán ngày 09/4/2019.
- Ngày 3/4/2019: 30.801.760đ thanh toán ngày 09/4/2019.
- Ngày 10/4/2019: 61.603.520đ.
- Ngày 03/5/2019: 56.318.240đ.
- Ngày 14/5/2019: 28.159.120đ thanh toán ngày 10/5/2019.
- Ngày 04/6/2019: 84.417.360đ thanh toán 40.000.000đ ngày 04/6/2019.

- Ngày 18/9/2019: 23.319.120đ thanh toán ngày 18/9/2019.
- Ngày 24/9/2019: 23.319.120đ thanh toán ngày 25/9/2019.
- Ngày 14/10/2019: 23.319.120đ thanh toán ngày 14/10/2019.
- Ngày 24/10/2019: 22.880.000đ thanh toán ngày 24/10/2019.

Các lần thanh toán nêu trên được Công ty T1 thực hiện thông qua chuyển khoản và hai bên không có ý kiến thắc mắc gì. Riêng đối với các lần mua bán hàng hoá ngày 21/12/2018, 25/12/2018, 10/4/2019, 03/5/2019, một phần tiền mua bán ngày 04/6/2019 thì Công ty N cho rằng Công ty T1 chưa thanh toán; còn Công ty T1 thì cho rằng đã thanh toán bằng tiền mặt.

Nhận thấy: Theo các đương sự trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và lời trình bày của đại diện bị đơn tại phiên toà thì mỗi lần có nhu cầu mua hàng, Công ty T1 sẽ gọi điện thông nhất số lượng, giá cả với Công ty N và sau đó Công ty T1 sẽ cho xe tới lấy mà không ký hợp đồng nguyên tắc, nên mỗi lần mua hàng được coi là một hợp đồng mua bán độc lập. Hai bên không thoả thuận thời hạn thanh toán cụ thể, Công ty N thì cho rằng thời hạn thanh toán chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày bán hàng, còn Công ty T1 thì xác định việc thanh toán phải thực hiện ngay khi nhận hàng.

Theo khoản 1 Điều 55 Luật Thương mại quy định: *Trừ trường hợp có thoả thuận khác, thời hạn thanh toán được quy định như sau:*

1. Bên mua phải thanh toán cho bên bán vào thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hoá;

Do hai bên không có văn bản thoả thuận thời hạn thanh toán cụ thể và căn cứ vào tiến độ thanh toán của mỗi hoá đơn được liệt kê nêu trên, căn cứ vào quy định của Luật thương mại thì có cơ sở xác định việc thanh toán được thực hiện vào thời điểm bên bán giao hàng cho bên mua.

Công ty N cho rằng số tiền mua bán vào các ngày 21/12/2018, 25/12/2018, 03/5/2019, 10/4/2019 và một phần tiền ngày 04/6/2019 Công ty T1 chưa thanh toán nên đã xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty N. Vì vậy, thời điểm quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty N bị xâm phạm được xác định là ngày 05/6/2019.

[3.2] Xác định thời điểm nguyên đơn khởi kiện:

Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào bì thư do Công ty N gửi qua đường bưu điện để xác định ngày Công ty N khởi kiện và nộp qua đường bưu điện ngày 08/11/2021 là không chính xác. Vì, hồ sơ khởi kiện do nguyên đơn nộp qua đường bưu điện gồm: Đơn khởi kiện ghi ngày 15/12/2021 (BL02); Chứng minh nhân dân của ông Vương Đức T được chứng thực ngày 14/12/2021 (BL14); Văn bản thông báo về việc khởi kiện gửi Công ty T1 được ký ngày 15/12/2021 (BL12) đều sau ngày 08/11/2021. Theo phiếu báo phát kèm theo hồ sơ vụ án thì vận đơn gửi hồ sơ khởi kiện được Bưu cục D đóng dấu chấp nhận ngày 31/12/2021 (BL04). Vì vậy, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định thời điểm Công ty N nộp hồ sơ khởi kiện qua đường bưu điện là ngày 31/12/2021, ngày giờ gửi được xác định vào hồi 9h55 phút ngày 31/12/2021 và Toà án nhân dân TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai nhận được hồ sơ khởi kiện là ngày 04/01/2022.

[3.3] Xác định thời hiệu khởi kiện:

Từ ngày 05/6/2019 là ngày Công ty N có quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm cho đến khi khởi kiện, hai bên không có biên bản đối chiếu công nợ, không có văn bản xác nhận nợ của bên phía bị đơn hoặc tài liệu, chứng cứ nào khác xác định bị đơn có trả một phần nợ....

Tại Điều 319 Luật Thương mại quy định: *Thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là hai năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm.*

Đối chiếu với quy định nêu trên thì kể từ khi Công ty T1 không thanh toán tiền hàng, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty N cho đến khi Công ty N nộp đơn khởi kiện ngày 31/12/2021 (đơn khởi kiện ghi ngày 15/12/2019) là đã quá 02 năm nên đã hết thời hiệu khởi kiện.

Công ty T1 yêu cầu Toà án áp dụng thời hiệu khởi kiện trước thời điểm Toà án cấp sơ thẩm ra bản án nên được xem xét, giải quyết. Tính đến khi nguyên đơn nộp đơn khởi kiện thì đã hết thời hiệu khởi kiện nên cần huỷ bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm e, khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự. Kháng cáo của Công ty T1 là có căn cứ nên chấp nhận.

Toà án cấp sơ thẩm cho rằng Công ty N nộp đơn khởi kiện ngày 08/11/2021 và xác định còn thời hiệu khởi kiện nên vẫn tiến hành xét xử mà không đình chỉ giải quyết vụ án là không đúng quy định của pháp luật.

[4] Nội dung vụ án.

Do việc khởi kiện của Công ty N đối với Công ty T1 đã hết thời hiệu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí:

Hoàn trả cho Công ty TNHH N 7.569.000đ tiền tạm ứng án phí KDTM sơ thẩm theo biên lai thu số 0001437 ngày 21/02/2022 của Cơ quan Chi cục thi hành án dân sự TP Biên Hoà.

Công ty TNHH MTV T1 không phải chịu án phí KDMT phúc thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH MTV T1 2.000.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009100 ngày 13/10/2023 của Cơ quan Chi cục thi hành án dân sự TP Biên Hoà.

[6] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 184; điểm e, khoản 1 Điều 217; Điều 218 và Điều 307, 308, 311, 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55, 319 Luật Thương mại;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH MTV T1 về việc kháng cáo toàn bộ bản án số 18/2023/KDMT - ST ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

2. Huỷ bản án dân sự sơ thẩm số 18/2023/KDMT - ST ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai và đình chỉ giải quyết vụ án do đã hết thời hiệu khởi kiện.

3. Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án:

- Về án phí: Hoàn trả cho Công ty TNHH N 7.569.000đ tiền tạm ứng án phí KDTM sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001437 ngày 21/01/2022 của Cơ quan Chi cục thi hành án dân sự TP Biên Hoà.

Công ty TNHH MTV T1 không phải chịu án phí KDMT phúc thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH MTV T1 2.000.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009100 ngày 13/10/2023 của Cơ quan Chi cục thi hành án dân sự TP Biên Hoà.

- Nguyên đơn không được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND T.Đồng Nai;
- TAND TP Biên Hoà;
- Chi cục THADS TP Biên Hoà;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Đình Trung